

Số: 999./2019/CIAS
V/v Báo cáo tài chính bán niên năm 2019
đã được soát xét

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông LÝ QUỐC TRUNG

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh đã được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 và công văn giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lý Quốc Trung

**Báo cáo Tài chính Riêng
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-35

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/1/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
Ông Lý Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Lâm	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019



Số: 100819.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 10/8/2019, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1


Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.551.781.798	86.222.256.747
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	6.975.485.145	27.987.070.622
111	1. Tiền		6.975.485.145	7.987.070.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.971.604.434	52.450.679.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.885.497.095	2.158.593.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	516.296.090	4.155.470.588
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	38.500.000.000	43.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.069.811.249	3.136.615.588
140	III. Hàng tồn kho	8	7.940.246.858	2.787.716.639
141	1. Hàng tồn kho		7.940.246.858	2.787.716.639
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.664.445.361	2.996.789.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.543.625.914	2.467.039.791
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	235.318.714
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	120.819.447	294.431.173
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.657.030.543	189.684.144.256
220	I. Tài sản cố định		15.765.243.050	17.112.977.460
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.576.423.050	16.975.277.456
222	- Nguyên giá		24.367.674.130	24.367.674.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.791.251.080)	(7.392.396.674)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	188.820.000	137.700.004
228	- Nguyên giá		523.840.000	423.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(335.020.000)	(285.499.996)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.790.078.704	1.818.957.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.790.078.704	1.818.957.880
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	180.000.000.000	163.645.568.198
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.000.000.000	114.680.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(34.431.802)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.101.708.789	7.106.640.718
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.101.708.789	7.106.640.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		273.208.812.341	275.906.401.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		34.183.982.125	27.942.706.039
310	I. Nợ ngắn hạn		19.406.291.035	13.592.152.485
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	7.347.807.971	7.956.823.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.965.221	10.851.006
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.103.007.922	353.214.851
314	4. Phải trả người lao động		1.794.976.137	1.953.644.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.386.597.234	1.832.703.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.057.867.395	820.060.970
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		708.069.155	664.853.948
330	II. Nợ dài hạn		14.777.691.090	14.350.553.554
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	60.000.000	30.000.000
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	18	14.717.691.090	14.320.553.554
400	B. NGUỒN VỐN		239.024.830.216	247.963.694.964
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	239.024.830.216	247.963.694.964
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.999.820.000	110.999.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.999.820.000	110.999.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		84.877.337.994	84.877.337.994
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.319.333.390	1.319.333.390
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.267.714.270	46.206.579.018
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.970.999.811	30.425.818.680
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.296.714.459	15.780.760.338
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		273.208.812.341	275.906.401.003


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/6/2019	tới 30/6/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	57.398.130.531	120.947.185.030
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	367.656
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	57.398.130.531	120.946.817.374
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	42.309.419.931	88.033.522.787
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		15.088.710.600	32.913.294.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.710.534.148	2.426.194.839
22	7. Chi phí tài chính	24	694.872.635	1.476.022.623
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		321.428.571	600.000.000
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.128.108.899	5.331.776.540
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.140.667.804	6.025.502.589
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.835.595.410	22.506.187.674
31	11. Thu nhập khác		19.116.873	75.036.939
32	12. Chi phí khác		145.196	-
40	13. Lợi nhuận khác		18.971.677	75.036.939
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.854.567.087	22.581.224.613
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	557.852.628	4.797.715.614
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.296.714.459	17.783.508.999


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.854.567.087	22.581.224.613
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.448.374.410	1.679.676.499
03	Các khoản dự phòng		(34.431.802)	(718.115.016)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	51.470.020
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.710.495.121)	(2.358.563.073)
06	Chi phí lãi vay		321.428.571	600.000.000
07	Các khoản điều chỉnh khác		397.137.536	796.236.143
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.276.580.681	22.631.929.186
09	(Tăng), giảm các khoản phải thu		1.952.700.506	(1.892.260.842)
10	Giảm hàng tồn kho		(5.152.530.219)	40.883.071.463
11	(Giảm), tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		2.453.764.417	(73.946.840.128)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(1.042.775.018)	(758.548.905)
14	Tiền lãi vay đã trả		(68.343.000)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(4.856.034.987)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(452.400.000)	(2.002.084.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		966.997.367	(19.940.769.205)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(100.640.000)	(577.800.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.320.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.311.369.256	2.209.233.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.609.270.744)	1.631.433.394
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.369.312.100)	(15.540.891.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.369.312.100)	(15.540.891.175)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.011.585.477)	(33.850.226.986)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.987.070.622	102.619.748.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(11.117.314)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.975.485.145	68.758.403.957

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

3
M.S.D.N: 42008
CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ
CÁM RANH
TRINH TRẦN
Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/1/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty là 110.999.820.000 VND, tương đương 11.099.982 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Cấu trúc Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Chu Lai	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Phù Cát	Sân bay Phù Cát, Xã Cát Tân, Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Lào Cai	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế

Thông tin về công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 tới 30/6/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Trong đó, Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà

đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.467.096.515	940.164.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.508.388.630	7.046.906.080
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	6.975.485.145	27.987.070.622

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	1.109.505.526	-	997.043.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.273.918.437	-	406.555.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	488.280.000	-	221.174.000	-
Khác	1.013.793.132	-	533.821.632	-
	3.885.497.095	-	2.158.593.632	-
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.273.918.437	-	406.555.000	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP XNK Hàng hóa Nội Bài	-	-	3.009.943.000	-
Công ty TNHH Ninh Cát	-	-	231.824.340	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ ĐTXD Sao Việt	85.800.000	-	85.800.000	-
Khác	430.496.090	-	827.903.248	-
	516.296.090	-	4.155.470.588	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (ii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	-	4.500.000.000	-
	38.500.000.000	-	43.000.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/4/2017, và Phụ lục số 02 ngày 06/11/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 02 ngày 08/4/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	55.232.876	-
Lãi cho vay	636.041.097	-	246.986.301	-
Cổ tức phải thu	4.065.303.945	-	-	-
Tạm ứng thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	180.000.000	-	720.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	318.248.999	-	202.046.600	-
Ký cược ký quỹ	1.688.505.683	-	1.788.505.683	-
BHXX	115.711.525	-	73.381.960	-
Khác	66.000.000	-	50.462.168	-
	7.069.811.249	-	3.136.615.588	-
b) Phải thu khác bên liên quan				
(Thuyết minh số 32)	4.347.317.644	-	126.383.561	-

8. Hàng tồn kho

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	181.814.917	-	154.836.473	-
Công cụ, dụng cụ	237.650.987	-	162.546.389	-
Hàng hóa	7.520.780.954	-	2.470.333.777	-
+ Hàng hóa miễn thuế (*)	4.741.074.000	-	-	-
+ Hàng hóa khác	2.779.706.954	-	2.470.333.777	-
	7.940.246.858	-	2.787.716.639	-

(*) Công ty nhập hàng miễn thuế về Chi nhánh Lào Cai từ tháng 6/2019 để chuẩn bị cho hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại khu vực cửa khẩu Kim Thành.

9. Chi phí trả trước

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.260.834	67.385.467
Chi phí bảo hiểm xe	221.304.840	96.974.953
Chi phí thuê mặt bằng	756.811.429	641.920.000
Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng	399.265.725	1.660.759.371
Khác	80.983.086	-
	1.543.625.914	2.467.039.791
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	6.875.232.301	6.134.407.690
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ văn phòng	8.989.899	58.490.869
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	320.667.074	488.054.050
Chi phí thi công, thiết kế và thương hiệu phở Lý Quốc Sư	666.520.939	83.327.407
Khác	230.298.576	342.360.702
	8.101.708.789	7.106.640.718

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	12.684.072.375	2.145.064.546	9.154.366.299	384.170.910	24.367.674.130
Tại ngày 30/6/2019	12.684.072.375	2.145.064.546	9.154.366.299	384.170.910	24.367.674.130
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	3.400.940.360	986.298.827	2.748.901.313	256.256.174	7.392.396.674
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	214.716.360	585.805.794	29.977.236	1.398.854.406
Tại ngày 30/6/2019	3.969.295.376	1.201.015.187	3.334.707.107	286.233.410	8.791.251.080
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	9.283.132.015	1.158.765.719	6.405.464.986	127.914.736	16.975.277.456
Tại ngày 30/6/2019	8.714.776.999	944.049.359	5.819.659.192	97.937.500	15.576.423.050

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.064.885.436 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	423.200.000	423.200.000
Tăng trong năm	100.640.000	100.640.000
Tại ngày 30/6/2019	523.840.000	523.840.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	285.499.996	285.499.996
Khấu hao trong năm	49.520.004	49.520.004
Tại ngày 30/6/2019	335.020.000	335.020.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	137.700.004	137.700.004
Tại ngày 30/6/2019	188.820.000	188.820.000

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 176.400.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.587.183.062	1.587.183.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	1.202.895.642	231.774.818
	2.790.078.704	1.818.957.880

(*) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	-	30.000.000.000	(34.431.802)
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (*)	51.000.000.000	-	34.680.000.000	-
	131.000.000.000	-	114.680.000.000	(34.431.802)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất hàng không từ Công ty con - Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh để tăng tỷ lệ sở hữu lên 75%.

(i) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%	75%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%

(ii) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường; Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch	49%

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	891.515.571	638.430.000
Chi phí đào tạo, trang phục, hội nghị	691.748.000	-
Chi phí thuê mặt bằng	2.181.117.892	1.075.439.975
Phí điều hành	607.069.165	-
Khác	15.146.606	118.833.485
	<u>4.386.597.234</u>	<u>1.832.703.460</u>

15. Phải trả khác

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức	2.890.490.500	59.838.600
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	427.782.800	-
Kinh phí công đoàn	457.874.260	463.273.477
Các khoản bảo hiểm	28.520.380	7.615.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.199.455	289.333.133
	<u>4.057.867.395</u>	<u>820.060.970</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	30.000.000
	<u>60.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn:				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1.258.438.375	1.258.438.375	1.284.072.766	1.284.072.766
Công ty Cổ phần XD và Thương mại Tấn Sang	-	-	1.022.685.541	1.022.685.541
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	-	-	1.170.751.468	1.170.751.468
Công ty TNHH Thương mại Phụng Nga	681.671.500	681.671.500	213.951.000	213.951.000
Khác	5.407.698.096	5.407.698.096	4.265.363.139	4.265.363.139
	7.347.807.971	7.347.807.971	7.956.823.914	7.956.823.914
b) Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	4.686.000	4.686.000	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	216.127.522	786.567.317	1.410.026.262	-	839.586.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.431.173	-	-	557.852.628	-	263.421.455
Thuế thu nhập cá nhân	-	137.087.329	257.906.776	-	120.819.447	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.320.000	4.320.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	294.431.173	353.214.851	1.053.794.093	1.977.198.890	120.819.447	1.103.007.922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 23/10/2017, Công ty đã phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- ▶ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.
- ▶ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- ▶ Mục đích phát hành trái phiếu: Góp vốn vào Công ty TNHH Nhà Ga hàng hóa Cam Ranh.
- ▶ Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- ▶ Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- ▶ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- ▶ Lãi suất: 4%/năm.
- ▶ Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- ▶ Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành – đã chuyển đổi vào ngày 23/10/2018, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu (Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Toàn bộ số tiền thu được 30.000.000.000 VND đã được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh sử dụng để góp vốn lần 3 vào Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh theo UNC BN0045/12 ngày 18/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Theo ý kiến của Kiểm toán viên tại Báo cáo tình hình sử dụng vốn tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh phù hợp với nguyên tắc thực thu – thực chi.

Thông tin về số dư các khoản mục liên quan tới trái phiếu chuyển đổi:

	Ghi nhận ban đầu	01/01/2019	30/6/2019
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	27.886.093.216	14.320.553.554	14.717.691.090
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	57.687.500	86.214.287
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	106.500.000	48.812.500	20.285.713
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2.007.406.784	1.319.333.390	1.319.333.390

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	64.605.094.889	4.143.730.451	416.894.111	235.445.390.835
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	17.783.508.999	-	-	17.783.508.999
Chi phí khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000)
Phân phối lợi nhuận	15.999.820.000	-	-	(34.179.276.209)	-	-	(18.179.456.209)
Tại ngày 30/06/2018	95.999.820.000	84.222.264.600	2.007.406.784	48.209.327.679	4.143.730.451	416.894.111	234.999.443.625
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	46.206.579.018	4.143.730.451	416.894.111	247.963.694.964
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	14.296.714.459	-	-	14.296.714.459
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(23.235.579.207)	-	-	(23.235.579.207)
Tại ngày 30/6/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	37.267.714.270	4.143.730.451	416.894.111	239.024.830.216

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 12/4/2019, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0,92%	315.615.207
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	64,66%	22.199.964.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tăng vốn chủ sở hữu (*)	32,33%	11.099.982.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,09%	720.000.000
	100,00%	34.335.561.207

(*) Tại 30/6/2019, Công ty đang chuẩn bị thủ tục tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành cổ phiếu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	53.997.110.000	48,65%	53.997.110.000	48,65%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	3.191.250.000	2,88%	3.191.250.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	6.600.000.000	5,95%	6.600.000.000	5,95%
Các cổ đồng khác	47.211.460.000	42,52%	47.211.460.000	42,52%
	110.999.820.000	100%	110.999.820.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	110.999.820.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.999.820.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	110.999.820.000	95.999.820.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.838.600	12.684.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	33.299.946.000	16.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	33.299.946.000	31.999.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.369.312.100	15.540.891.175
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.369.312.100	15.540.891.175
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	15.999.820.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	15.999.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.990.472.500	471.793.225
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	11.099.982.000	471.793.225
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	2.890.490.500	-

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.099.982	11.099.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.099.982	11.099.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	11.099.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.099.982	11.099.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	11.099.982

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
USD	504,94	5.801,21

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Doanh thu	57.398.130.531	120.947.185.030
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	43.727.224.576	29.608.392.777
Dịch vụ vận tải	4.571.432.684	4.321.814.984
Bán hàng miễn thuế (i)	-	73.727.589.749
Doanh thu hợp tác kinh doanh (ii)	7.219.740.012	11.998.344.974
Doanh thu khác	1.879.733.259	1.291.042.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(367.656)
Chiết khấu thương mại	-	(367.656)
Doanh thu thuần	57.398.130.531	120.946.817.374
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.938.647.021	2.156.346.182

(i) Hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại Cam Ranh đã kết thúc từ tháng 6/2018. Công ty đang chuẩn bị hoạt động bán hàng miễn thuế tại Cửa khẩu Kim Thành – Lào Cai, nhưng chưa phát sinh doanh thu trong kỳ này.

(ii) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	31.094.941.027	17.887.356.482
Dịch vụ vận tải	4.783.019.673	4.009.311.920
Bán hàng miễn thuế	-	55.866.741.231
Giá vốn hợp tác kinh doanh	5.965.911.620	9.765.844.337
Khác	465.547.611	504.268.817
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.309.419.931	88.033.522.787

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.645.191.176	2.358.563.073
Lợi nhuận được chia	12.065.303.945	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.027	67.631.766
Doanh thu hoạt động tài chính	13.710.534.148	2.426.194.839

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lãi trái phiếu	321.428.571	600.000.000
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	368.610.749	796.236.143
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	28.526.787	
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.738.330	746.431.476
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	51.470.020
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(34.431.802)	(718.115.016)
	694.872.635	1.476.022.623

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.225.422.146	1.662.845.018
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	962.635.686	364.246.814
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.520.004	22.133.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.890.531.063	3.282.551.372
	6.128.108.899	5.331.776.540

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	3.519.073.621	2.086.976.911
Chi phí dụng cụ quản lý	138.160.232	336.122.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.976.098	107.765.526
Thuế phí và lệ phí (ii)	165.811.163	960.129.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài (i)	2.206.883.165	1.099.604.199
Chi phí bằng tiền khác	980.763.525	1.434.903.817
	7.140.667.804	6.025.502.589

(i) Tăng chi phí quản lý tại các chi nhánh, phát sinh đầy đủ trong 6 tháng năm nay.

(ii) Giảm chi phí ngân hàng do khách hàng mua hàng qua thẻ của hoạt động bán hàng miễn thuế.

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.854.567.087	22.581.224.613
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.407.353.456
<i>Lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền gửi</i>	-	11.117.313
<i>Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi</i>	-	1.396.236.143
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.065.303.945)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(12.065.303.945)	-
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.789.263.142	23.988.578.069
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	557.852.628	4.797.715.614
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(294.431.173)	2.356.034.987
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	4.856.034.987
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	263.421.455	2.297.715.614

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11.063.929.780	7.249.545.273
Chi phí nhân công	13.338.563.626	7.460.614.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.448.374.410	1.679.676.499
Thuế phí và lệ phí (ii)	165.811.163	960.129.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.994.879.299	14.828.554.577
Chi phí khác bằng tiền	1.069.407.518	1.553.189.428
42.080.965.796	33.731.709.674	

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.975.485.145	-	27.987.070.622	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.955.308.344	-	5.295.209.220	-
Các khoản cho vay	38.500.000.000	-	43.000.000.000	-
56.430.793.489	-	76.282.279.842	-	

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	11.465.675.366	8.806.884.884
Chi phí phải trả	4.386.597.234	1.832.703.460
	<u>15.852.272.600</u>	<u>10.639.588.344</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.975.485.145	-	-	6.975.485.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.955.308.344	-	-	10.955.308.344
Các khoản cho vay	38.500.000.000	-	-	38.500.000.000
	56.430.793.489	-	-	56.430.793.489
01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.987.070.622	-	-	27.987.070.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.295.209.220	-	-	5.295.209.220
Các khoản cho vay	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
	76.282.279.842	-	-	76.282.279.842

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.776.884.884	30.000.000	-	8.806.884.884
Chi phí phải trả	1.832.703.460	-	-	1.832.703.460
	10.609.588.344	30.000.000	-	10.639.588.344
30/6/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.405.675.366	60.000.000	-	11.465.675.366
Chi phí phải trả	4.386.597.234	-	-	4.386.597.234
	15.792.272.600	60.000.000	-	15.852.272.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

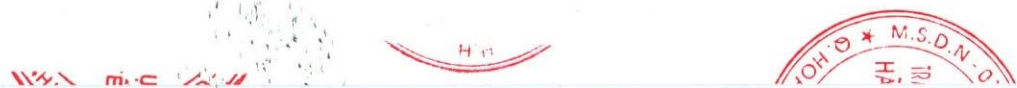
31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng miễn thuế VND	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	43.727.224.576	7.219.740.012	6.451.165.943	57.398.130.531
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	12.632.283.549	1.253.828.392	1.202.598.659	15.088.710.600
Tổng chi phí mua tài sản cố định	100.640.000	-	-	-	100.640.000
Tài sản bộ phận	4.771.074.000	14.432.089.238	-	9.929.776.792	29.132.940.030
Tài sản không phân bổ					244.075.872.311
Tổng tài sản	4.771.074.000	14.432.089.238	-	9.929.776.792	273.208.812.341
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	1.865.507.540	-	1.865.507.540
Nợ phải trả không phân bổ					32.318.474.585
Tổng nợ phải trả	-	-	1.865.507.540	-	34.183.982.125

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không, có chung tính chất về địa lý.



32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018	
		tới 30/6/2019	tới 30/6/2018	
		VND	VND	
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.938.647.021	2.156.346.182
		Lãi cho vay	642.178.081	642.178.081
		Lợi nhuận được chia	12.065.303.945	-
		Phí thuê dịch vụ quảng cáo	7.440.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con	Lãi cho vay	116.506.850	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	10.799.422.000	3.484.163.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	30/6/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.273.918.437	406.555.000
		Phải thu về cho vay	18.500.000.000	18.500.000.000
		Phải thu về lãi vay	216.424.657	109.986.301
		Phải thu về cổ tức	4.065.303.945	-
		Phải trả người bán	4.686.000	-
		Chi phí phải trả	3.180.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con	Phải thu về cho vay	-	4.500.000.000
		Phải thu về lãi vay	65.589.042	16.397.260
		Chi phí phải trả	214.451.610	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	tới 30/6/2019	tới 30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	582.206.000	762.143.300
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	126.000.000	347.400.000

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019